

Số: 532 /LDO-NVDTPC
V/v giới thiệu nội dung chính sách mới

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 7 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Lâm Đồng;
- Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Lâm Đồng;
- Hội đồng phối hợp Phổ biến Giáo dục Pháp luật tỉnh Lâm Đồng;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Lâm Đồng;
- Trung tâm Xúc tiến Đầu tư Thương mại và Du lịch tỉnh Lâm Đồng (21 Lê Hồng Phong, phường Xuân Hương - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng);
- Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Lâm Đồng (số 2A Trần Hưng Đạo, Phường Xuân Hương, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng);
- Hội Doanh nhân trẻ tỉnh Lâm Đồng (số 25 Quang Trung, Phường Lâm Viên-Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng);
- Liên minh Hợp tác xã tỉnh Lâm Đồng (số 2A Trần Hưng Đạo, phường Xuân Hương - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng);
- Trung tâm Hạ tầng và công nghệ số (Số 36 Trần Phú, phường Xuân Hương - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng).

Ngày 01/7/2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 174/2025/NĐ-CP quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 15/6/2025 của Quốc hội.

Ngày 01/7/2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 69/2025/TT-BTC quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng và hướng dẫn thực hiện Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.

Ngày 01/7/2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 70/2025/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy.

Ngày 30/6/2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 64/2025/TT-BTC quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.

Thuế tỉnh Lâm Đồng đề nghị:

- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Lâm Đồng phối hợp tuyên truyền đến các tổ chức thành viên và các đơn vị trực thuộc;
- Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Lâm Đồng phối hợp truyền thông trên các kênh tuyên truyền của tỉnh;

- Hội đồng phối hợp phổ biến Giáo dục Pháp luật tỉnh Lâm Đồng phối hợp tuyên truyền, phổ biến đến người nộp thuế theo hình thức phù hợp;
 - Báo và Phát thanh, Truyền hình Lâm Đồng viết bài, đưa tin;
 - Trung tâm Xúc tiến Đầu tư Thương mại & Du lịch phối hợp tuyên truyền, gửi tài liệu đến các doanh nghiệp, tổ chức trên địa bàn tỉnh;
 - Hiệp hội Doanh nghiệp, Hội Doanh nhân trẻ tỉnh Lâm Đồng tuyên truyền, phổ biến đến các doanh nghiệp và hội viên thuộc hội biết, thực hiện;
 - Liên minh Hợp tác xã tỉnh Lâm Đồng tuyên truyền, phổ biến đến các Hợp tác xã và xã viên biết, thực hiện;
 - Trung tâm Hạ tầng và công nghệ số hỗ trợ đăng lên Trang Zalo Cổng hành chính công tỉnh Lâm Đồng;
 - Phòng Nghiệp vụ Dự toán Pháp chế căn cứ nội dung tuyên truyền tiếp tục biên soạn tài liệu phù hợp theo từng nội dung để đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của Thuế tỉnh, hệ thống các nền tảng mạng xã hội (Fanpage, Zalo, Facebook...).
 - Phòng QLDN1,2,3 và Thuế cơ sở trực thuộc Thuế tỉnh Lâm Đồng tuyên truyền rộng rãi chính sách và dùng tài khoản tuyên truyền gửi tài liệu đến hộp thư điện tử người nộp thuế theo phân cấp quản lý.
 - Công chức ngành Thuế tỉnh Lâm Đồng với trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến nội dung của Nghị định và các Thông tư nêu trên đến người nộp thuế và chuẩn bị các điều kiện để đảm bảo thi hành.
- (Phụ lục tài liệu tuyên truyền “giới thiệu nội dung mới tại Nghị định số Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ; Thông tư số 69/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025, Thông tư số 70/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025, Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính” được gửi kèm theo).*

Thuế tỉnh Lâm Đồng mong được sự phối hợp chặt chẽ của Quý cơ quan, ban ngành trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng nhằm hỗ trợ kịp thời đến người nộp thuế.

Trân trọng./ 

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND các phường, xã, đặc khu (phối hợp);
- Lãnh đạo Thuế tỉnh Lâm Đồng;
- Các Phòng: QLDN1,2,3; KTR1,2,3;VP, CNTK, DLRR;
- Các Thuế cơ sở thuộc Thuế tỉnh Lâm Đồng;
- Trang Thông tin Điện tử Thuế tỉnh Lâm Đồng;
- Lưu: VT, NVDTPC, ntchieu.

**KT. TRƯỞNG THUẾ TỈNH
PHÓ TRƯỞNG THUẾ TỈNH**



Nguyễn Thị Tuyết Ánh



Phụ lục

GIỚI THIỆU NỘI DUNG MỚI

NGHỊ ĐỊNH SỐ 174/2025/NĐ-CP NGÀY 30/6/2025 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHÍNH SÁCH GIẢM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 204/2025/QH15 NGÀY 15/6/2025 CỦA QUỐC HỘI; THÔNG TƯ SỐ 69/2025/TT-BTC NGÀY 01/7/2025 CỦA BỘ TÀI CHÍNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 181/2025/NĐ-CP NGÀY 01/7/2025 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG.

(Kèm theo công văn số 532/LDO-NVDTPC ngày 17/7/2025 của Thuế tỉnh Lâm Đồng)

1. Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 15/6/2025 của Quốc hội

Thực hiện giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026 đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật số 48/2024/QH15 (*còn 8%*), trừ một số nhóm hàng hóa, dịch vụ sau: viễn thông, hoạt động tài chính ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, sản phẩm kim loại, sản phẩm chứng khoán (trừ than), sản phẩm hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ xăng).

Nghị quyết số 204/2025/QH15 của Quốc hội mở rộng đối tượng được giảm thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định 2 Phụ lục Danh mục hàng hóa, dịch vụ không được giảm thuế suất thuế giá trị gia tăng.

2. Thông tư số 69/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng và hướng dẫn thực hiện Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng

Thông tư gồm 10 Điều, trong đó lưu ý một số nội dung tại Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9 và 03 Phụ lục kèm theo.

- Điều 3 quy định chi tiết về hồ sơ, thủ tục xác định đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng;

- Điều 4 quy định hồ sơ, thủ tục áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 0% đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Thuế giá trị gia tăng;

- Điều 5 quy định nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng theo tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Luật Thuế giá trị gia tăng, được quy định tại Phụ lục I Thông tư này;

- Điều 6 quy định chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng thay cho phía nước ngoài quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14 Luật Thuế giá trị gia tăng;

- Điều 7 quy định cách xác định số thuế giá trị gia tăng được hoàn đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng. Thực hiện theo quy định tại Phụ lục II Thông tư này;

- Điều 8 quy định cách xác định số thuế giá trị gia tăng được hoàn đối với hoạt động sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% quy định tại Điều 31 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng. Thực hiện theo quy định tại Phụ lục III Thông tư này;

- Điều 9 quy định Thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam.

3. Thông tư số 70/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy

Thông tư này áp dụng đối với người nộp phí, tổ chức thu phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy, chữa cháy và tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy chữa cháy. Biểu mức tỷ lệ tính phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy quy định như sau:

1. Đối với dự án, công trình Đơn vị tính: Tỷ lệ %

STT	Dự án, công trình	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)					
		Đến 15	100	500	1.000	5.000	Từ 10.000 trở lên
1	Dự án, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông	0,00336	0,00182	0,00101	0,00068	0,00038	0,00025
2	Dự án, công trình dầu khí, năng lượng, hóa chất	0,00664	0,00359	0,00200	0,00133	0,00074	0,00050
3	Dự án, công trình dân dụng, công nghiệp khác	0,00484	0,00262	0,00146	0,00097	0,00054	0,00036
4	Dự án, công trình khác	0,00444	0,0024	0,00134	0,00089	0,00050	0,00033

2. Đối với phương tiện giao thông Đơn vị tính: Tỷ lệ %

STT	Dự án, công trình	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)				
		Đến 05	50	100	500	Từ 1.000 trở lên
1	Phương tiện đường thủy nội địa; Tàu biển Việt Nam không hoạt động tuyến quốc tế từ 500 GT trở lên	0,01215	0,00640	0,00427	0,00237	0,00158

4. Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân

Thông tư quy định mức thu của 46 khoản phí, lệ phí áp dụng kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026 nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân:

Số TT	Tên phí, lệ phí	Mức thu
1	a) Lệ phí cấp giấy phép thành lập và hoạt động của ngân hàng	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại điểm a Mục 1 Biểu mức thu lệ phí tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 150/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng; giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng; giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cho các tổ chức không phải là ngân hàng.
	b) Lệ phí cấp giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại điểm b Mục 1 Biểu mức thu lệ phí tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 150/2016/TT-BTC.
2	a) Phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh thuộc lĩnh vực thương mại; phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại đối với chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp; phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại đối	Bằng 50% mức thu phí quy định tại Điều 4 Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại và lệ phí cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa.

	với chủ thể kinh doanh là hộ kinh doanh, cá nhân	
	b) Lệ phí cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại Điều 4 Thông tư số 168/2016/TT-BTC.
3	a) Phí thẩm định cấp chứng chỉ, giấy phép, giấy chứng nhận trong hoạt động hàng không dân dụng; cấp giấy phép ra vào khu vực hạn chế tại cảng hàng không, sân bay (trừ nội dung thu tại các số thứ tự: 4.1, 4.2, 4.3, 4.4, 4.5.1, 5, 6 Mục VI Phần A Biểu mức thu phí, lệ phí áp dụng mức thu phí tương ứng quy định tại Mục VI Phần A Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không ban hành kèm theo Thông tư số 193/2016/TT-BTC)	Bằng 50% mức thu phí quy định tại Mục VI Phần A Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không ban hành kèm theo Thông tư số 193/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không.
	b) Phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với tàu bay (trừ nội dung thu tại số thứ tự 4 Mục VIII Phần A Biểu mức thu phí, lệ phí áp dụng mức thu phí tương ứng quy định tại Mục VIII Phần A Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không ban hành kèm theo Thông tư số 193/2016/TT-BTC)	Bằng 50% mức thu phí quy định tại Mục VIII Phần A Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không ban hành kèm theo Thông tư số 193/2016/TT-BTC.
4	a) Lệ phí ra, vào cảng hàng không, sân bay đối với chuyến bay của nước ngoài đến các Cảng hàng không Việt Nam	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 194/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí hải quan và lệ phí ra, vào cảng hàng không, sân bay đối với chuyến bay của nước ngoài đến các Cảng hàng không Việt Nam.
	b) Phí hải quan đối với chuyến bay của nước ngoài đến các Cảng hàng không Việt Nam	Bằng 50% mức thu phí quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 194/2016/TT-BTC.
5	Phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn	Bằng 50% mức thu phí quy định tại Biểu mức thu phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn ban hành kèm theo Thông tư số 197/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn.
6	a) Lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, cấp chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại điểm 1 Mục I Biểu phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt

	giao quyền sở hữu công nghiệp trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp	và giống cây lâm nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số <u>207/2016/TT-BTC</u> ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.
	b) Lệ phí nộp đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại điểm 2 Mục I Biểu phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số <u>207/2016/TT-BTC</u> .
	c) Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp, công bố, đăng bạ đại diện sở hữu công nghiệp trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại điểm 3 Mục I Biểu phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số <u>207/2016/TT-BTC</u> .
	d) Phí bảo hộ giống cây trồng:	
	d.1) Duy trì hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng: Từ năm thứ 1 đến năm thứ 3; từ năm thứ 4 đến năm thứ 6; từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	Bằng 50% mức thu phí tương ứng quy định tại điểm 3 Mục III Biểu phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số <u>207/2016/TT-BTC</u> .
	d.2) Duy trì hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng: Từ năm thứ 10 đến năm thứ 15; từ năm thứ 16 đến hết thời gian hiệu lực của Bằng bảo hộ	Bằng 50% mức thu phí tương ứng quy định tại điểm 3 Mục III Biểu phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số <u>207/2016/TT-BTC</u> .
7	a) Phí thẩm định nội dung tài liệu không kinh doanh để cấp giấy phép xuất bản	Bằng 50% mức thu phí quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số <u>214/2016/TT-BTC</u> ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định nội dung tài liệu không kinh doanh để cấp giấy phép xuất bản, lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh và lệ phí đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh.
	b) Lệ phí cấp phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số <u>214/2016/TT-BTC</u> .
	c) Lệ phí đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư số <u>214/2016/TT-BTC</u> .
8	Phí đăng ký (xác nhận) sử dụng mã số mã vạch nước ngoài	Bằng 50% mức thu phí quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số <u>232/2016/TT-BTC</u> ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài

		chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cấp mã số mã vạch.
9	Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay	Bằng 50% mức thu phí quy định tại Điều 4 Thông tư số 247/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay.
10	Phí trình báo đường thủy nội địa	Bằng 50% mức thu phí quy định tại điểm 3 Biểu mức thu phí, lệ phí tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa.
11	Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp chuẩn sản phẩm mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm mật mã dân sự	Bằng 50% mức thu phí quy định tại Mục I và Mục II Biểu mức thu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư số 249/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp chuẩn sản phẩm mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm mật mã dân sự và lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.
12	Phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy	Bằng 50% mức thu phí tính theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 258/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy.
13	a) Lệ phí cấp Giấy phép hoạt động đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại Mục 1 Biểu mức thu tại Điều 4 Thông tư số 259/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí xác minh giấy tờ tài liệu, lệ phí cấp Giấy phép hoạt động đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.
	b) Phí xác minh giấy tờ, tài liệu theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong nước	Bằng 50% mức thu phí quy định tại Mục 3 Biểu mức thu tại Điều 4 Thông tư số 259/2016/TT-BTC.

14	Lệ phí sở hữu công nghiệp	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại Mục A Biểu mức thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số <u>263/2016/TT-BTC</u> ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp.
15	Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt	Bằng 50% mức thu phí quy định tại Điều 3 Thông tư số <u>295/2016/TT-BTC</u> ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt.
16	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động	Bằng 50% mức thu phí quy định tại Điều 1 Thông tư số <u>110/2017/TT-BTC</u> ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Biểu mức thu phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động ban hành kèm theo Thông tư số <u>245/2016/TT-BTC</u> ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động.
17	a) Phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Bằng 50% mức thu phí quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số <u>33/2018/TT-BTC</u> ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài.
	b) Phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch	Bằng 50% mức thu phí quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số <u>33/2018/TT-BTC</u> .
18	a) Lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại Mục III Biểu mức thu tại Điều 1 Thông tư số <u>23/2019/TT-BTC</u> ngày 19 tháng 4 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số <u>218/2016/TT-BTC</u> ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Bộ

		trường Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh; phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.
	b) Lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại Mục IV Biểu mức thu tại Điều 1 Thông tư số 23/2019/TT-BTC.
19	Lệ phí cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại Điều 4 Thông tư số 73/2024/TT-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp lệ phí cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước.
20	a) Phí giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan	Bằng 50% mức thu phí quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư số 58/2020/TT-BTC ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí xử lý vụ việc cạnh tranh.
	b) Phí thẩm định hồ sơ hưởng miễn trừ trong giải quyết vụ việc cạnh tranh	Bằng 50% mức thu phí quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư số 58/2020/TT-BTC.
21	a) Lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; thủy sản nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập tái xuất (gồm kho ngoại quan), chuyển cửa khẩu	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại điểm 1 Mục I Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y ban hành kèm theo Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.
	b) Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại điểm 2 Mục I Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y ban hành kèm theo Thông tư số 101/2020/TT-BTC.
	c) Phí kiểm dịch động vật (kiểm tra lâm sàng gia cầm)	Bằng 50% mức thu phí quy định tại điểm 1.4 Mục III Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y ban hành kèm theo Thông tư số 101/2020/TT-BTC.
22	Phí kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy	Bằng 50% mức thu phí quy định tại Biểu phí kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy ban hành kèm theo Thông tư số 02/2021/TT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định

		mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy.
23	Phí trong chăn nuôi	Bằng 50% mức thu phí quy định tại Biểu mức thu phí trong chăn nuôi ban hành kèm theo Thông tư số <u>24/2021/TT-BTC</u> ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi.
24	Lệ phí cấp hộ chiếu, giấy thông hành, giấy phép xuất cảnh, tem AB	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại Mục I Biểu mức thu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư số <u>25/2021/TT-BTC</u> ngày 07 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam.
25	Phí trong công tác an toàn thực phẩm	Bằng 50% mức thu phí quy định tại Biểu phí trong công tác an toàn thực phẩm ban hành kèm theo Thông tư số <u>67/2021/TT-BTC</u> ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn thực phẩm.
26	Phí thăm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thủy sản	Bằng 50% mức thu phí quy định tại điểm 2 Biểu phí trong lĩnh vực quản lý nuôi trồng thủy sản ban hành kèm theo Thông tư số <u>112/2021/TT-BTC</u> ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực quản lý chất lượng vật tư nuôi trồng thủy sản.
27	Phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện	Bằng 50% mức thu phí quy định tại Biểu mức thu phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện ban hành kèm theo Thông tư số <u>33/2025/TT-BTC</u> ngày 05 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện.
28	Phí sử dụng tần số vô tuyến điện đối với nghiệp vụ di động mặt đất a) Mạng viễn thông di động mặt đất nhấn tin dùng riêng	Bằng 50% mức thu phí quy định tại điểm 3.1 khoản 3 Mục 11 Phần B Biểu mức thu lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và

		phí sử dụng tần số vô tuyến điện ban hành kèm theo Thông tư số <u>265/2016/TT-BTC</u> ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện.
	b) Mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động (bao gồm cả mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ), mạng viễn thông di động mặt đất trung kế	Bằng 50% mức thu phí quy định tại điểm 3.2 khoản 3 Mục II Phần B Biểu mức thu lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện ban hành kèm theo Thông tư số <u>11/2022/TT-BTC</u> ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số <u>265/2016/TT-BTC</u> .
29	a) Phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán (trừ 02 khoản phí, lệ phí quy định tại điểm b, điểm c dưới đây)	Bằng 50% mức thu phí, lệ phí quy định tại Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số <u>25/2022/TT-BTC</u> ngày 28 tháng 4 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán.
	b) Lệ phí cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận (chứng chỉ) hành nghề chứng khoán cho cá nhân hành nghề chứng khoán tại công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	Áp dụng mức thu lệ phí quy định tại điểm 15 Mục I Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số <u>25/2022/TT-BTC</u> .
	c) Phí giám sát hoạt động chứng khoán	Áp dụng mức thu phí quy định tại điểm 2 Mục II Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số <u>25/2022/TT-BTC</u> .
30	Lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số <u>36/2022/TT-BTC</u> ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số <u>199/2016/TT-BTC</u> ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.
31	Lệ phí cấp chứng nhận (chứng chỉ) năng lực hoạt động xây dựng cho tổ chức,	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số <u>38/2022/TT-BTC</u> ngày

	chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho cá nhân	24 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng, lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư.
32	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật (phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở), phí thẩm định dự toán xây dựng	Bằng 50% mức thu phí quy định tại Biểu mức thu phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, phí thẩm định dự toán xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số <u>27/2023/TT-BTC</u> ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng.
33	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	Bằng 50% mức thu phí quy định tại Biểu mức thu phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc phí thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật) ban hành kèm theo Thông tư số <u>28/2023/TT-BTC</u> ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng.
34	Phí trong lĩnh vực y tế	Bằng 50% mức thu phí quy định tại Biểu phí trong lĩnh vực y tế ban hành kèm theo Thông tư số <u>59/2023/TT-BTC</u> ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế.
35	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản (trừ chứng khoán đã đăng ký tập trung tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, tàu bay), tàu biển	Bằng 50% mức thu phí quy định tại điểm 2 Biểu mức thu phí trong lĩnh vực đăng ký giao dịch bảo đảm ban hành kèm theo Thông tư số <u>61/2023/TT-BTC</u> ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực đăng ký giao dịch bảo đảm.
36	Phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường	Bằng 50% mức thu phí quy định tại Biểu mức thu phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường ban hành kèm theo Thông tư số <u>65/2023/TT-BTC</u> ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường.
37	Lệ phí hàng hóa, phương tiện vận tải quá cảnh	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại điểm 3, điểm 4, điểm 5 Biểu mức thu phí hải quan

		và lệ phí hàng hóa, phương tiện vận tải quá cảnh ban hành kèm theo Thông tư số 14/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 02 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện vận tải quá cảnh.
38	Phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O)	Bằng 50% mức thu phí quy định tại Điều 4 Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).
39	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng đối với trường hợp tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng để bổ nhiệm công chứng viên	Bằng 50% mức thu phí quy định tại số thứ tự 2.a khoản 9 Điều 4 Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên.
40	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề trong lĩnh vực trọng tài thương mại	Bằng 50% mức thu phí quy định tại Điều 4 Thông tư số 222/2016/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề trong lĩnh vực trọng tài thương mại.
41	a) Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề đấu giá tài sản đối với cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề đấu giá b) Phí thẩm định điều kiện đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Bằng 50% mức thu phí quy định tại Điều 4 Thông tư số 106/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề đấu giá tài sản, phí thẩm định điều kiện đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản.
42	Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề luật sư	Bằng 50% mức thu phí quy định tại Điều 4 Thông tư số 220/2016/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hoạt động hành nghề luật sư.
43	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực quản lý, thanh lý tài sản	Bằng 50% mức thu phí quy định tại Điều 4 Thông tư số 224/2016/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài

		chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề, hoạt động quản lý, thanh lý tài sản; lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề quản tài viên.
44	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực (đối với cấp lại, cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực)	Bằng 50% mức thu phí quy định tại Biểu mức thu phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực ban hành kèm theo Thông tư số <u>106/2020/TT-BTC</u> ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực.
45	Lệ phí đăng ký doanh nghiệp (bao gồm: Cấp mới, cấp lại, thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp)	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại điểm 1 Biểu phí, lệ phí đăng ký doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số <u>47/2019/TT-BTC</u> ngày 05 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin doanh nghiệp, lệ phí đăng ký doanh nghiệp.
46	Phí khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	Bằng 50% mức thu phí quy định tại Phụ lục Phí khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư ban hành kèm theo Thông tư số <u>48/2022/TT-BTC</u> ngày 03 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

